

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 2930 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 17 tháng 12 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Trà Cú tại Tờ trình số 319/TTr-UBND ngày 01/12/2021 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 618/TTr-STNMT ngày 07/12/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Cú với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Đính kèm Phụ lục 01)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 02)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Cú: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trà Cú được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 26/2/2021.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Trà Cú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Trà Cú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 5;
- LĐVP; Phòng: CNXD, KT;
- Lưu: VT, NN. *Đạt*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH** *Đạt*



**Lê Văn Hân**

## Phụ lục 01

## Diện tích cơ cấu các loại đất trong

## Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Cú

(Kèm theo Quyết định số: 2930 /QĐ-UBND

ngày 17 /12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>26.626,32</b>	<b>83,86</b>	<b>24.851</b>	<b>-68</b>	<b>24.782,94</b>	<b>78,05</b>
1.1	Đất trồng lúa	15.175,53	47,79	15.097		15.096,62	47,54
	- Đất chuyên trồng lúa nước	14.441,18	45,48	14.410		14.410,26	45,38
	- Đất trồng lúa còn lại	734,35	2,31		686	686,36	2,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.022,54	15,82		4.458	4.457,64	14,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.290,32	16,66	3.246	759	4.005,30	12,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	44,06	0,14	69	15	84,04	0,26
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.093,74	3,44		943,6	943,63	2,97
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,13	0,00		196	195,71	0,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.126,48</b>	<b>16,14</b>	<b>6.902</b>	<b>68</b>	<b>6.969,86</b>	<b>21,95</b>
	<i>Trong đó:</i>						0,00
2.1	Đất quốc phòng	1,46	0,00	44		44,19	0,14
2.2	Đất an ninh	1,89	0,01	4		4,22	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp					0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp			40		40,00	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,75	0,01	597		597,40	1,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	212,42	0,67	262	10	272,02	0,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bố (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.158,71	6,80	2.943		3.000,35	9,45
	Trong đó:						
	- Đất giao thông	674,71	2,12	932	9	941,09	2,96
	- Đất thủy lợi	1.186,29	3,74	1.392	43	1.435,60	4,52
	- Đất cơ sở văn hóa	2,23	0,01	71		71,24	0,22
	- Đất cơ sở y tế	4,44	0,01	5		5,09	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục	49,01	0,15	64		64,01	0,20
	- Đất thể dục thể thao	8,91	0,03	19		19,41	0,06
	- Đất công trình năng lượng	5,62	0,02	216		216,38	0,68
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,11		1	5	6,20	0,02
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia						
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,98	0,01	4		4,32	0,01
	- Đất cơ sở tôn giáo	119,01	0,37	119		119,41	0,38
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,65	0,29	93		92,90	0,29
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ						
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội						
	- Đất chợ	11,75	0,04		24,70	24,70	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,30			2	1,97	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-			2	2,38	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	431,34	1,36	601	65	665,86	2,10
2.14	Đất ở tại đô thị	27,09	0,09	98		97,65	0,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,00	0,04	12		12,08	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của	0,11	0,00	1		1,11	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	1,71	0,01		2	1,71	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.272,52	7,16		2.228	2.227,74	7,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,07			1	1,07	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,11				0,11	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>						
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>			<b>3.243</b>		<b>3.242,90</b>	<b>10,21</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>			<b>802</b>		<b>802,03</b>	<b>2,53</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>			<b>19.018</b>		<b>19.018,00</b>	<b>59,89</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>			<b>84</b>		<b>84,04</b>	<b>0,26</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>						
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>						
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>			<b>40</b>		<b>40,00</b>	<b>0,13</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>						
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>			<b>591</b>		<b>590,65</b>	<b>1,86</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>				<b>1.393</b>	<b>1.392,68</b>	<b>4,39</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>			<b>11.218</b>		<b>11.218,00</b>	<b>35,33</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	<b>Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>				823	822,46	2,59

*Ghi chú: khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

